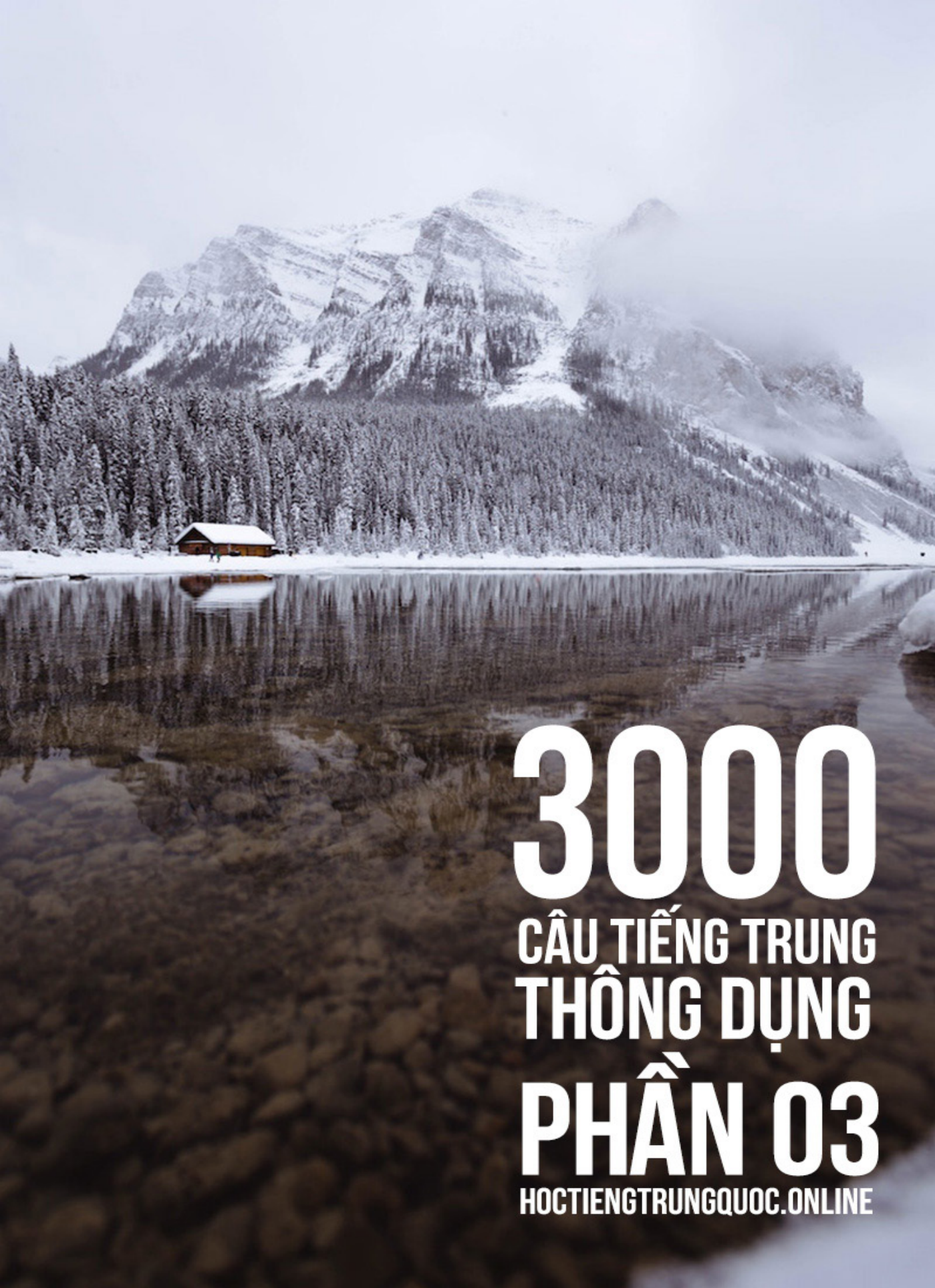




3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 03

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 03**

<http://hoctiengtrungquoc.online>
<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

1	Cô ta là thư ký của tôi, cô ta là người nước Mỹ.	她是我的秘书，她是 美国人。	Tā shì wǒ de mìshū, tā shì měiguó rén.
2	Chào mừng các bạn tới nhà tôi.	欢迎你们来我家。	Huānyíng nǐmen lái wǒjiā.
3	Hai bạn họ đều là lưu học sinh nước Mỹ.	他们俩都是美国留学 生。	Tāmen liǎ dōu shì měiguó liúxuéshēng.
4	Các bạn học Tiếng Trung ở đâu?	你们在哪儿学习汉 语?	Nǐmen zài nǎr xuéxí hànyǔ?
5	Chúng tôi học Tiếng Trung ở trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	我们在北京语言大学 学习汉语。	Wǒmen zài běijīng yǔyán dàxué xuéxí hànyǔ.
6	Cô giáo của các bạn thế nào?	你们的老师怎么样?	Nǐmen de lǎoshī zěnmē yàng?
7	Bạn cảm thấy học Tiếng Trung khó không?	你觉得学汉语难吗?	Nǐ juéde xué hànyǔ nán ma?
8	Tôi cảm thấy ngữ pháp rất khó, nghe và nói cũng tương đối dễ, nhưng mà đọc và viết rất khó.	我觉得语法很难，听 和说也比较容易，但 是读和写很难。	Wǒ juéde yǔfǎ hěn nán, tīng hé shuō yě bǐjiào róngyì, dànshì dú hé xiě hěn nán.
9	Tôi giới thiệu cho các bạn một chút, vị này là học sinh mới của chúng ta, cũng là bạn cùng phòng của tôi.	我给你们介绍一下 儿，这位是我们的新 同学，也是我的舍 友。	Wǒ gěi nǐmen jièshào yíxià, zhè wèi shì wǒmen de xīn tóngxué, yěshì wǒ de shèyǒu.
10	Các bạn học Tiếng Trung ở lớp nào?	你们在哪个班学习汉 语?	Nǐmen zài Nǎ ge bān xuéxí hànyǔ?
11	Chúng tôi học Tiếng Trung ở lớp 999.	我们在九九九班学习 汉语。	Wǒmen zài jiǔjiǔjiǔ bān xuéxí hànyǔ.
12	Giáo viên của các bạn là ai?	你们的老师是谁?	Nǐmen de lǎoshī shì shuí?

13	Giáo viên của chúng tôi là người nước Anh.	我们的老师是英国人。	Wǒmen de lǎoshī shì yīngguó rén.
14	Bạn có vali không?	你有箱子吗?	Nǐ yǒu xiāngzi ma?
15	Tôi không có vali.	我没有箱子。	Wǒ méiyǒu xiāngzi.
16	Bạn có mấy chiếc vali?	你有几个箱子?	Nǐ yǒu jǐ ge xiāngzi?
17	Tôi có 2 chiếc vali.	我有两个箱子。	Wǒ yǒu liǎng ge xiāng-zi.
18	Vali của bạn màu gì?	你的箱子是什么颜色的?	Nǐ de xiāngzi shì shénme yánsè de?
19	Vali của tôi màu đen, vali của tôi ở đằng kia kia.	我的箱子是黑色的, 我的箱子在那儿呢。	Wǒ de xiāngzi shì hēisè de, wǒ de xiāngzi zài nàr ne.
20	Vali của bạn nặng không?	你的箱子重吗?	Nǐ de xiāngzi zhòng ma?
21	Vali của tôi không nặng lắm, rất nhẹ.	我的箱子不太重, 很轻的。	Wǒ de xiāngzi bú tài zhòng, hěn qīng de.
22	Xin hỏi, đây là cái gì?	请问, 这是什么?	Qǐngwèn, zhè shì shénme?
23	Đây là thuốc bắc, đây là thuốc tây.	这是中药, 这是西药。	Zhè shì zhōngyào, zhè shì xīyào.
24	Bạn muốn uống thuốc gì?	你要吃什么药?	Nǐ yào chī shénme yào?
25	Tôi muốn uống thuốc bắc và thuốc tây.	我要吃中药和西药。	Wǒ yào chī zhōngyào hé xīyào.
26	Những cái này là cái gì?	这些是什么?	zhè xiē shì shénme?
27	Những cái này là đồ dùng hàng ngày, quần áo, ô che mưa và nước hoa.	这些是日用品、衣服、雨伞和香水。	zhè xiē shì rìyòngpǐn, yīfu, yǔsǎn hé xiāng-shuǐ.

28	Chiếc vali của tôi rất nặng. Chiếc của bạn nặng hay không nặng?	我的箱子很重。你的箱子重不重?	Wǒ de xiāngzi hěn zhòng. Nǐ de xiāngzi zhòng bú zhòng?
29	Cái mẫu đen này rất nặng, cái màu đỏ kia tương đối nhẹ.	这个黑色的很重, 那个红色的比较轻。	zhè ge hēisè de hěn zhòng, nàgè hóngsè de bǐjiào qīng.
30	Vali của bạn là chiếc mới hay là chiếc cũ?	你的箱子是新的还是旧的?	Nǐ de xiāngzi shì xīn de háishì jiù de?
31	Vali của tôi là chiếc mới, của bạn là chiếc cũ.	我的箱子是新的, 你的是旧的。	Wǒ de xiāngzi shì xīn de, nǐ de shì jiù de.
32	Thưa ông, những cái mẫu trắng này là đồ gì vậy?	先生, 这些白色的是什么东西?	Xiānsheng, zhè xiē báisè de shì shénme dōngxi?
33	Những cái mẫu trắng này là thuốc tây.	这些白色的是西药。	zhè xiē báisè de shì xīyào.
34	Thuốc này rất đắt tiền đó, ông muốn uống chút không?	这种药很贵的。你要吃点儿吗?	Zhè zhǒng yào hěn guì de. Nǐ yào chī diǎnr ma?
35	Lâu ngày không gặp bạn, dạo này bạn thế nào?	好久不见你了。你最近怎么样?	Hǎojiǔ bùjiàn nǐ le. Nǐ zuìjìn zěnmeyàng?
36	Tôi rất khỏe, cảm ơn. Dạo này công việc bạn bận hay không bận?	我很好, 谢谢。最近你的工作忙不忙?	Wǒ hěn hǎo, xièxiè. Zuìjìn nǐ de gōngzuò máng bù máng?
37	Bạn muốn uống chút gì không?	你要喝点儿什么吗?	Nǐ yào hē diǎnr shénme ma?
38	Bạn muốn uống trà hay là café?	你要喝咖啡还是喝茶?	Nǐ yào hē kāfēi háishì hē chá?
39	Tôi muốn uống chút trà nóng.	我要喝点儿热茶。	Wǒ yào hē diǎnr rè chá.
40	Xe của bạn màu gì?	你的车是什么颜色的?	Nǐ de chē shì shénme yánsè de?

41	Xe của tôi màu đen.	我的车是黑色的。	Wǒ de chē shì hēisè de.
42	Xe của bạn mới hay cũ?	你的车是新的还是旧的?	Nǐ de chē shì xīn de háishì jiù de?
43	Xe của tôi là chiếc mới.	我的车是新的。	Wǒ de chē shì xīn de.
44	Chiếc xe màu đen kia là của bạn phải không?	那辆黑色的是你的车吗?	Nà liàng hēisè de shì nǐ de chē ma?
45	Tôi là giám đốc của công ty này, cô ta là thư ký của tôi.	我是这个公司的经理, 她是我的秘书。	Wǒ shì zhè ge gōngsī de jīnglǐ, tā shì wǒ de mìshū.
46	Tôi có hai chiếc xe máy, 3 chiếc oto và một chiếc xe đạp.	我有两辆摩托车, 三辆汽车和一辆自行车。	Wǒ yǒu liǎng liàng mótuōchē, sān liàng qìchē hé yī liàng zìxíngchē.
47	Bạn biết xe đạp của tôi ở đâu không?	你知道我的自行车在哪儿吗?	Nǐ zhīdào wǒ de zìxíngchē zài nǎr ma?
48	Đây là ảnh của cả gia đình tôi. Bạn có chị gái không?	这是我全家的照片。你有姐姐吗?	Zhè shì wǒ quánjiā de zhàopiàn. Nǐ yǒu jiějie ma?
50	Tôi không có chị gái, tôi chỉ có một em gái.	我没有姐姐, 我只有一个妹妹。	Wǒ méiyǒu jiějie, wǒ zhǐyǒu yí ge mèimei.
51	Mẹ tôi là bác sỹ, em gái tôi là y tá, bố tôi là giám đốc, tôi là học sinh.	我的妈妈是大夫, 我的妹妹是护士, 我的爸爸是经理, 我是学生。	Wǒ de māma shì dàifu, wǒ de mèimei shì hùshi, wǒ de bàba shì jīnglǐ, wǒ shì xuéshēng.
52	Công ty các bạn là công ty gì?	你们的是一家什么公司?	Nǐmen de shì yí jiā shénme gōngsī?
53	Công ty chúng tôi là công ty thương mại quốc tế.	我们的公司是外贸公司。	Wǒmen de gōngsī shì wàimào gōngsī.
54	Công ty các bạn có bao nhiêu nhân viên?	你们的公司有大概多少个职员?	Nǐmen de gōngsī yǒu dàgài duōshǎo ge zhíyuán?

55	Công ty chúng tôi có khoảng 150 nhân viên.	我们的公司有大概一百五十个职员。	Wǒmen de gōngsī yǒu dàgài yì bǎi wǔshí ge zhíyuán.
56	Bạn là nhân viên của cô ta phải không?	你是她的职员吗?	Nǐ shì tā de zhíyuán ma?
57	Cô ta là thư ký của bạn phải không?	她是你的秘书吗?	Tā shì nǐ de mìshū ma?
58	Anh trai bạn đã kết hôn chưa?	你的哥哥结婚了吗?	Nǐ de gēge jiéhūn le ma?
59	Nhà bạn có mấy nhóc rồi?	你家有几个孩子了?	Nǐ jiā yǒu jǐ ge háiizi le?
60	Nhà tôi có hai đứa, đứa lớn là con gái, đứa thứ hai là con trai.	我家有两个孩子, 老大是女的, 老二是男的。	Wǒjiā yǒu liǎng ge háiizi, lǎodà shì nǚ de, lǎo èr shì nán de.
61	Anh trai bạn là nhân viên ngân hàng phải không?	你的哥哥是银行职员吗?	Nǐ de gēge shì yínháng zhíyuán ma?
62	Anh trai tôi không phải là nhân viên ngân hàng, chị gái tôi là nhân viên ngân hàng.	我的哥哥不是银行职员, 我的姐姐是银行职员。	Wǒ de gēge bú shì yínháng zhíyuán, wǒ de jiějie shì yínháng zhíyuán.
63	Em gái bạn là giáo viên hay là y tá?	你的妹妹是老师还是护士?	Nǐ de mèimei shì lǎoshī háishì hùshi?
64	Em gái tôi là y tá.	我的妹妹是护士。	Wǒ de mèimei shì hùshi.
65	Em gái bạn làm việc ở đâu?	你的妹妹在哪儿工作?	Nǐ de mèimei zài nǎr gōngzuò?
66	Em gái tôi làm việc ở bệnh viện, chị gái tôi làm việc ở ngân hàng.	我的妹妹在医院工作, 我的姐姐在银行工作。	Wǒ de mèimei zài yīyuàn gōngzuò, wǒ de jiějie zài yínháng gōngzuò.
67	Bạn muốn uống chút café không?	你要喝点儿咖啡吗?	Nǐ yào hē diǎnr kāfēi ma?

68	Cảm ơn, cho tôi một tách café nhé.	谢谢, 给我来一杯咖啡吧。	Xièxie, gěi wǒ lái yì bēi kāfēi ba.
69	Tối nay chúng ta đi xem phim hay là đi mua đồ?	今天晚上我们去看电影还是买东西?	Jīntiān wǎnshang wǒmen qù kàn diànyǐng háishì mǎi dōngxī?
70	Tôi nay tôi muốn đi siêu thị mua sắm.	今天晚上我要去超市买东西。	Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù chāoshì mǎi dōngxī.
71	Bạn thích ăn đào hay là dâu tây?	你喜欢吃桃还是草莓?	Nǐ xǐhuān chī táo háishì cǎoméi?
72	Tôi đều thích ăn cả hai.	两个我都喜欢吃。	Liǎng ge wǒ dōu xǐhuān chī.
73	Đây là sách Tiếng Trung mà tôi rất thích xem.	这是我很喜欢看的中文书。	Zhè shì wǒ hěn xǐhuan kàn de zhōngwén shū.
74	Bạn đang học trường Đại học gì?	你在读什么大学?	Nǐ zàidú shénme dàxué?
75	Tôi đang học trường Đại học Bắc Kinh.	我在读北京大学。	Wǒ zài dú běijīng dàxué.
76	Bây giờ mấy giờ rồi?	现在几点了?	Xiànzài jǐ diǎn le?
77	Bây giờ là 7:30.	现在是七点半。	Xiànzài shì qī diǎn bàn.
78	Mấy giờ bạn vào học?	你几点上课?	Nǐ jǐ diǎn shàngkè?
79	Sáng 8 giờ tôi vào học.	上午八点我上课。	Shàngwǔ bā diǎn wǒ shàngkè.
80	Mấy giờ bạn có tiết học?	你几点有课?	Nǐ jǐ diǎn yǒu kè?
81	Tối 6:30 tôi có tiết học.	晚上六点半我有课。	Wǎnshang liù diǎn bàn wǒ yǒu kè.
82	Khi nào chúng ta đi siêu thị mua quần áo.	我们什么时候去超市买衣服。	Wǒmen shénme shíhou qù chāoshì mǎi yīfu.
83	Chiều nay chúng ta đến đó mua ít đồ.	今天下午我们去那儿买一些东西。	Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù nàr mǎi yìxiē dōngxī.

88	Bây giờ là 8 giờ kém 5 phút.	现在是八点差五分。	Xiànzài shì bā diǎn chà wǔ fēn.
89			
90	Xin hỏi, đến ngân hàng đi như thế nào?	请问, 去银行怎么走?	Qǐngwèn, qù yínháng zěnmē zǒu?
91	Bạn đi thẳng một mạch đến ngã tư thứ nhất thì rẽ phải, đi bộ khoảng 5 phút sẽ tới, ngân hàng ở	你一直往前走, 到第一个红绿灯就往右拐, 走路大概五分钟就到, 银行就在你的	Nǐ yìzhí wǎng qián zǒu, dào dì yí ge shí zì lù kǒu jiù wǎng yòu guǎi, zǒulù dàgài wǔ fēnzhōng jiù
92	phía bên trái bạn.	左边。	dàogài wǔ fēnzhōng jiù dào, yínháng jiù zài nǐ de zuǒbiān.
93	Ngân hàng cách đây bao xa?	银行离这儿有多远?	Yínháng lí zhèr yǒu duō yuǎn?
94	Khoảng 5 phút đi bộ.	走路大概五分钟。	Zǒulù dàgài wǔ fēnzhōng.
95	Xin hỏi, Tòa nhà Parkson ở chỗ nào?	请问, 百盛大楼在哪儿?	Qǐngwèn, bǎishèng dàlóu zài nǎr?
96	Bạn nhìn kia, chính là tòa nhà phía trước bạn đó.	你看, 你前边的那个楼就是。	Nǐ kàn, nǐ qiánbian de nàge lóu jiùshì.
97	Bạn biết từ đây đến bưu điện đi như thế nào không?	你知道从这儿到邮局怎么走吗?	Nǐ zhīdào cóng zhèr dào yóujú zěnmē zǒu ma?
98			
99	Tôi không biết, bạn hỏi cô ta xem.	我不知道, 你问她吧。	Wǒ bù zhīdào, nǐ wèn tā ba.
100	Rất đơn giản, bạn ngồi taxi khoảng 5 phút là tới.	很简单的, 你坐出租车大概五分钟就到。	Hěn jiǎndān, nǐ zuò chūzū chē dàgài wǔ fēnzhōng jiù dào.
	Xin hỏi, cô ta vẫn sống ở phòng 302 phải không?	请问, 她还住在三零二号房间吗?	Qǐngwèn, tā hái zhù zài sān líng èr hào fángjiān ma?
	Cô ta không sống ở đây, cô ta dọn nhà rồi, dọn đến phòng 303 rồi.	她不住在这儿, 她搬家了, 搬到三零三号房间去了。	Tā bú zhù zài zhèr, tā bānjiā le, bān dào sān líng sān hào fángjiān qù le.
	Tối nay tôi muốn đi xem phim, bạn đi với tôi nhé.	今天晚上我要去看电影, 你跟我去吧。	Jīntiān wǎnshàng wǒ yào qù kàn diànyǐng, nǐ gēn wǒ qù

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 03**

<http://hoctiengtrungquoc.online>

<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

3000
CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG
PHẦN 03
HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE